|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT GIAO THỦY**  **TRƯỜNG THCS NGÔ ĐỒNG** | **BẢN ĐẶC TẢ**  **ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC 2023 – 2024**  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN – Lớp 8** |

| **Nội dung**  **(1)** | **Mức độ**  **(2)** | **Yêu cầu cần đạt**  **(3)** | **Số ý TL/số câu hỏi TN (4)** | | **Câu hỏi**  **(5)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương VI. Nhiệt** | | |  |  |  |  |
| 1. Năng lượng nhiệt.  2. Đo năng lượng nhiệt. | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt. |  | **1** |  | **C5** |
| *- Nêu được khái niệm nội năng.* |  |  |
| - Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được ví dụ trong thực tế trong các trường hợp làm tăng nội năng của vật hoặc làm giảm nội năng của vật giảm. |  |  |  |  |
| - Giải thích được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính. |  |  |  |  |
| - Đo được năng lượng nhieetjmaf vật nhận được khi đun nóng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày được một số hậu quả do hiệu ứng nhà kính gây ra. |  |  |  |  |
| 3. Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt. | **Nhận biết** | - Kể tên được ba cách truyền nhiệt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về hiện tượng đối lưu. |  |  |
| - Lấy được ví dụ về hiện tượng bức xạ nhiệt. |  |  |
| **Thông hiểu** | *- Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách dẫn nhiệt.* | **1** |  | **C4** |  |
| - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách đối lưu. |  |  |  |  |
| - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách bức xạ nhiệt |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách dẫn nhiệt. |  |  |  |  |
| Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách đối lưu. |  |  |  |  |
| *- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách bức xạ nhiệt.* | **1** |  | **C3** |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong tự nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| 4. Sự nở vì nhiệt | **Nhận biết** | - Kể tên được một số vật liệu cách nhiệt kém. |  | **1** |  | **C6** |
| *- Kể tên được một số vật liệu dẫn nhiệt tốt.* |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt. |  |  |  |  |
| *- Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật cách nhiệt tốt.* |  | **1** |  | **C7** |
| **Vận dụng** | - Giải thích được ứng dụng của vật liệu cách nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống. |  |  |  |  |
| *- Giải thích được ứng dụng của vật liệu dẫn nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống.* |  | **1** |  | **C8** |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | *- Giải thích được một số ứng dụng của sự nở vì nhiệt trong kĩ thuật và đời sống.* | **1** |  | **C5** |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương VII. SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI** | | |  |  |  |  |
| **Bài 30. Khái quát về cơ thể người** | **Nhận biết** | –Nêu được tên và *vai trò chính* của các cơ quan *và hệ cơ quan trong cơ thể người.* |  | **2** |  | **C1,**  **C2** |
| **Bài 31. Hệ vận động ở người** | | |  |  |  |  |
| **Chức** năng, sự phù hợp giữa cấutạo với chức năng của hệ vận động (hệ cơ xương) | **Nhận biết** | – *Nêu được chức năng của hệ vận động ở người.* | **1** |  | **C1a** |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):  – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. |  |  |  |  |
| – *Phân tích được sự phù hợp* *giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.* |  | **1** |  | **C4** |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. |  |  |  |  |
| – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. |  |  |  |  |
| Bảo vệ hệ vận động | **Nhận biết** | – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và *cách phòng chống các bệnh, tật.* |  | **1** |  | **C3** |
| –Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; |  |  |  |  |
| – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. |  |  |  |  |
| Vai trò của tập thể dục, thể thao | **Nhận biết** | – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| Sức khoẻ học đường | **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| **Bài 39. Da và điều hoà thân nhiệt ở người** | | |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  |  |  |  |
| Chức năng và cấu tạo da người | **Nhận biết** | | – Nêu được cấu tạo sơ lược của da. | |  |  |  |  |
| – *Nêu được chức năng của da.* | |  | **1** |  | **C9** |
| Chăm sóc và bảo vệ da. | - Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | *–**Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da*, trang điểm an toàn cho da. | |  | **1** |  | **C10** |
| **Vận dụng cao** | | – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư. | |  |  |  |  |
| – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học. | |  |  |  |  |
| Thân nhiệt | **Nhận biết** | | – Nêu được khái niệm thân nhiệt. | |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. | |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. | |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng. | |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt. | |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | - Thực hành được cách đo thân nhiệt. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | | – Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. | |  |  |  |  |
| **Bài 40. Sinh sản** | | | | |  |  |  |  |
| Chức năng, cấu tạo của hệ sinh dục | | **Nhận biết** | | –Nêu được chức năng của hệ sinh dục. |  |  |  |  |
| –Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. |  |  |  |  |
| - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt. |  |  |  |  |
| Bảo vệ hệ sinh dục và Bảo vệ sức khoẻ sinh sản. | | **Nhận biết** | | – Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu...). |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  |  |  |  |
| – Nêu được cách phòng tránh thai. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | – *Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân*. | **1** | **1** | **C1b** | **C11** |
| **Vận dụng cao** | | – Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| **CHƯƠNG VIIII. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | |  |  |  |  |
| **Bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái** | | | | |  |  |  |  |
| Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường | | **Nhận biết** | | – *Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật* | **1** |  | **C2a** |  |
| **Thông hiểu** | | – Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật. |  |  |  |  |
| Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh | | **Nhận iết** | | *– Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.*  – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ. | **1** |  | **C2b** |  |
| **Thông hiểu** | | – *Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người).* Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. | **1** | **1** | **C2c** | **C12** |